

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 huyện Quảng Xương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2015 – 2020) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 9513/UBND-NN ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Quảng Xương tại Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 08/4/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 394/TTr-STNMT ngày 24/4/2019 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 78/BC-HĐTĐ ngày 24/4/2019 về việc thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Quảng Xương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Tổng diện tích tự nhiên: 17.421,94 ha.
- + Nhóm đất nông nghiệp: 9.809,15 ha;
- + Nhóm đất phi nông nghiệp: 7.313,52 ha;
- + Nhóm đất chưa sử dụng: 299,27 ha;

Cụ thể:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	17.421,94	100	17.421,94		17.421,94	100
I	CÁC LOẠI ĐẤT	17.421,94	100	17.421,94		17.421,94	100
1	Đất nông nghiệp	10.371,12	59,53	9.809,15	-	9.809,15	56,30
1.1	Đất trồng lúa	7.327,93	42,06	7.008,99	1,02	7.010,01	40,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	7.325,77	42,05	7.006,65	1,21	7.007,86	40,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.202,33	6,90	669,83	15,73	685,56	3,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	484,05	2,78	457,88	-	457,88	2,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	151,07	0,87	64,28	-	64,28	0,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	158,18	0,91	185,00	-	185,00	1,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	951,79	5,46	1.210,90	-	1.210,90	6,95
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	95,77	0,55	-	195,52	195,52	1,12
2	Đất phi nông nghiệp	6.593,74	37,85	7.313,52	-	7.313,52	41,98
2.1	Đất quốc phòng	58,86	0,34	58,86	-	58,86	0,34
2.2	Đất an ninh	10,24	0,06	20,54	-	20,54	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	38,73	0,22	122,00	-	122,00	0,70
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	16,23	0,09	80,64	-	80,64	0,46
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50,88	0,29	102,01	-	102,01	0,59
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.544,69	14,61	2.930,27	-	2.930,27	16,82
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,38	0,00	0,38	-	0,38	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16,45	0,09	24,46	-	24,46	0,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.918,74	16,75	3.006,73	1,71	3.008,44	17,27
2.14	Đất ở tại đô thị	45,85	0,26	60,81	-	60,81	0,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	27,80	0,16	27,81	2,37	30,18	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,49	0,04	6,49	-	6,49	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	6,97	0,04	9,77	-	9,77	0,06
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	243,98	1,40	257,15	-	257,15	1,48
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,47	0,00	-	0,47	0,47	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	39,03	0,22	-	39,94	39,94	0,23
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,50	0,01	-	1,50	1,50	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	14,38	0,08	-	14,78	14,78	0,08
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	523,24	3,00	-	523,24	523,24	3,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	28,84	0,17	-	21,59	21,59	0,12
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	457,08	2,62	299,27	-	299,27	1,72

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Đất khu công nghệ cao*	-	-			-	-
5	Đất khu kinh tế*	-	-			-	-
6	Đất đô thị*	115,36	0,66	636,00	2.072,42	2.708,42	15,55
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước				7.007,86	7.007,86	40,22
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm						
3	Khu vực rừng phòng hộ				64,28	64,28	0,37
4	Khu vực rừng đặc dụng						
5	Khu vực rừng sản xuất				185,00	185,00	1,06
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp				122,00	122,00	0,70
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ				141,45	141,45	0,81
8	Khu du lịch				145,00	145,00	0,83
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				3.171,26	3.171,26	18,20

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	713,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	320,55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	320,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	320,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	20,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,51
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	13,84
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		183,55

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		157,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	148,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,40

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Quảng Xương.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Quảng Xương; công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn; giữ vững ổn định diện tích rừng phòng hộ, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển, rừng tự nhiên trong quy hoạch đất lâm nghiệp. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định Kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Xương đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Quảng Xương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

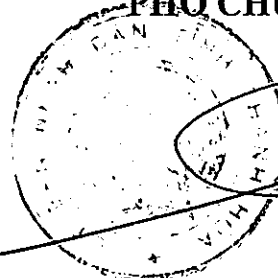
- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC96.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *chân*



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số 01:

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
 (Kèm theo Quyết định số : 1636 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(9)+(51)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		17.421,94				17.421,94	
I	CÁC LOẠI ĐẤT		17.421,94				17.421,94	
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.371,12	59,53	9.809,15		9.809,15	56,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.327,93	42,06	7.008,99	1,02	7.010,01	40,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.325,77	42,05	7.006,65	1,21	7.007,86	40,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.202,33	6,90	669,83	15,73	685,56	3,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	484,05	2,78	457,88		457,88	2,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	151,07	0,87	64,28		64,28	0,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	158,18	0,91	185,00		185,00	1,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	951,79	5,46	1.210,90		1.210,90	6,95
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	95,77	0,55		195,52	195,52	1,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.593,74	37,85	7.313,52		7.313,52	41,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	58,86	0,34	58,86		58,86	0,34
2.2	Đất an ninh	CAN	10,24	0,06	20,54		20,54	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,73	0,22	122,00		122,00	0,70
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,23	0,09	80,64		80,64	0,46
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,88	0,29	102,01		102,01	0,59
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.544,69	14,61	2.930,27		2.930,27	16,82
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,38	0,00	0,38		0,38	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,45	0,09	24,46		24,46	0,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.918,74	16,75	3.006,73	1,71	3.008,44	17,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,85	0,26	60,81		60,81	0,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,80	0,16	27,81	2,37	30,18	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,49	0,04	6,49		6,49	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,97	0,04	9,77		9,77	0,06
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	243,98	1,40	257,15		257,15	1,48
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,47	0,00		0,47	0,47	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	39,03	0,22		39,94	39,94	0,23
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,50	0,01		1,50	1,50	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,38	0,08		14,78	14,78	0,08
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	523,24	3,00		523,24	523,24	3,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,84	0,17		21,59	21,59	0,12
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	457,08	2,62	299,27		299,27	1,72
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*							
6	Đất đô thị*		115,36	0,66	636,00	2.072,42	2.708,42	15,55
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				7.007,86	7.007,86	40,22
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN						
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				64,28	64,28	0,37
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD						
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				185,00	185,00	1,06
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				122,00	122,00	0,70
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				141,45	141,45	0,81
8	Khu du lịch	KDL				145,00	145,00	0,83
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				3.171,26	3.171,26	18,20

DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 16.36/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020							
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Thị trấn Quảng Xương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lợi	Xã Quảng Lĩnh	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lư	Xã Quảng Hải
(1)	(2)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		115,36	342,87	644,53	531,00	499,68	544,25	689,69	408,66
I	CÁC LOẠI ĐẤT		115,36	342,87	644,53	531,00	499,68	544,25	689,69	408,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,61	111,74	367,67	219,93	215,72	343,26	440,85	149,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,65	47,24	207,40	105,71	151,68	276,02	283,17	67,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6,65	46,66	207,40	105,71	151,68	276,02	283,17	66,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,06	5,33	29,31	28,45	0,96	47,30	119,53	40,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,83	3,24	6,20	22,86	15,33	6,48	11,75	22,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		3,53		26,38	28,99			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		7,04		30,64			7,86	10,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,07	32,11	115,64	5,89	12,23	8,35	18,54	7,81
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		13,25	9,12		6,53	5,11		1,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	103,78	225,08	276,86	277,79	275,66	191,21	239,39	242,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,50			14,43	18,10		0,01	0,16
2.2	Đất an ninh	CAN	0,67	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	8,94	0,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				49,00	23,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,14	10,75	0,50	1,25	22,83	0,10	17,23	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,83			2,10	7,31		2,76	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	42,10	75,56	131,74	117,38	103,78	68,54	73,81	80,81
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			0,03					
2.11	Đất dành làm thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,15	0,56	0,15	0,15	0,30	0,84	0,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		90,95	108,36	82,08	72,93	111,56	116,21	134,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	51,31				2,00			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,46	0,48	0,41	0,29	0,82	0,69	0,25	1,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,57							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		2,18					1,85	0,14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,43	6,36	7,60	9,29	6,21	5,85	10,58	18,68
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,52	0,45	1,36	0,84	0,98	0,36	1,24	3,23
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,10			0,03		0,45	0,89
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		37,16	26,02	0,70	17,24	3,53	5,21	2,02
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,22	0,65						0,44
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,97	6,05		33,28	8,30	9,78	9,45	16,44
4	Đất khu công nghệ cao*									
5	Đất khu kinh tế*									
6	Đất đô thị*		115,36			531,00				
II	KHU CHỨC NĂNG*									
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	6,65	46,66	207,40	105,71	151,68	276,02	283,17	66,65
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN								
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH		3,53		26,38	28,99			
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD								
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX		7,04		30,64			7,86	10,04
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				49,00	23,00			
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	53,45	10,75	0,50	1,25	24,83	0,10	17,23	
8	Khu du lịch	KDL		8,00		62,00				
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	52,14	90,95	108,36	84,18	82,24	111,56	118,97	134,15

DIỆN TÍCH/CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 1636/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020							
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Yên	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Bình
(1)	(2)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng diện tích tự nhiên		678,52	621,74	673,88	637,12	737,74	487,54	606,18	713,73
I	CÁC LOẠI ĐẤT		678,52	621,74	673,88	637,12	737,74	487,54	606,18	713,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	423,44	384,06	396,29	397,46	426,46	277,35	332,29	388,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	401,71	325,63	362,95	358,74	397,77	253,44	300,15	370,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	401,71	325,63	362,95	358,60	397,77	253,44	300,15	370,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,08	0,26	1,05	2,32	0,35	0,40	1,83	5,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,78	36,67	4,93	14,81	14,77	15,73	11,21	6,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			8,90					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,87	16,50	5,46	14,46	8,37	7,14	11,88	5,16
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		5,00	13,00	7,13	5,20	0,64	7,22	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	252,62	235,56	270,53	234,70	301,72	207,26	271,82	315,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP		0,72	4,19					
2.2	Đất an ninh	CAN	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	2,63	0,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								50,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01		0,05		1,55	0,05	0,68	6,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,37	3,03	3,00	7,70	3,29	9,43	2,31
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	91,66	103,48	114,60	109,75	117,46	96,60	103,62	134,27
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15	0,15	0,15	0,24	0,15	0,15	2,54	0,71
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	145,30	93,73	118,14	102,61	137,92	84,17	133,55	92,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							3,00	2,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31	0,81	1,60	0,53	0,90	0,52	1,44	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,14		1,27				0,02	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,84	15,39	11,99	9,78	12,34	11,14	7,58	5,71
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		0,47						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,59	1,50	1,47	0,78	2,83	1,35	2,30	1,81
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							0,83	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,94	0,43	0,49	0,83	0,62	0,67	0,34	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,88	14,67	8,93	6,38	19,57	8,34	3,36	14,86
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,52	3,56	4,34	0,52	0,39	0,70	0,50	4,63
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,46	2,12	7,06	4,96	9,56	2,93	2,07	10,06
4	Đất khu công nghệ cao*									
5	Đất khu kinh tế*									
6	Đất đô thị*								606,18	713,74
II	KHU CHỨC NĂNG*									
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	401,71	325,63	362,95	358,60	397,77	253,44	300,15	370,86
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN								
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH								
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD								
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX			8,90					
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN								50,00
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	0,01		0,05		1,55	0,05	3,68	8,00
8	Khu du lịch	KDL								
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	145,30	94,10	121,17	105,61	145,62	87,46	145,98	96,34

DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số : 4636/QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

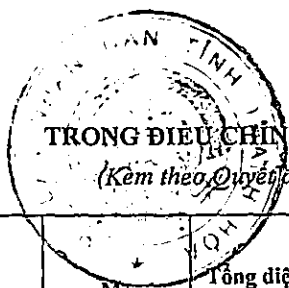
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020							
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Quảng Trung	Quảng Nham	Quảng Thái	Quảng Chính	Quảng Định	Quảng Giao	Quảng Ngọc	Quảng Hợp
(1)	(2)	(2)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
	Tổng diện tích tự nhiên		749,00	398,97	401,21	535,98	587,36	382,26	884,02	699,40
I	CÁC LOẠI ĐẤT		749,00	398,97	401,21	535,98	587,36	382,26	884,02	699,40
1	Đất nông nghiệp	NNP	441,06	226,00	132,38	318,98	377,72	254,07	561,74	350,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,67	0,82	56,01	74,40	357,53	190,48	472,57	300,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	20,67	0,82	55,80	74,40	357,53	190,48	472,57	300,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,10	6,71	4,44	0,98	4,49	24,17	29,13	0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,70	15,60	15,66	30,77	2,33	29,10	27,53	10,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		5,38						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		62,29	34,92					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	398,59	109,70	14,47	211,73	5,70	8,32	30,67	29,16
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		25,50	6,88	1,10	7,67	2,00	1,84	9,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	307,40	151,76	223,10	216,56	208,71	127,89	319,46	330,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP		0,94	0,10				19,70	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,66	0,50	0,60		0,20		0,04	0,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11	1,56		2,13	3,84	3,13	1,88	25,55
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	124,76	49,34	66,90	86,35	81,07	60,08	126,68	107,87
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				0,15				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,86	1,31	0,59	0,30	0,15	0,15	8,35	0,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	92,15	54,84	134,90	109,58	103,99	52,60	141,20	147,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,54	0,23	0,51	1,13	0,09	0,36	1,82	4,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								4,93
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,60						0,74	0,62
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,34	2,22	12,77	3,14	9,10	6,25	9,89	10,84
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,52	0,41	1,19	0,61	1,71	0,86	1,60	1,66
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06	0,41	2,01	0,04	0,05	1,00	0,14	2,18
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	67,65	39,72	3,25	12,84	4,77	3,17	7,13	24,56
2.25	Đất eo mặt nước chuyên dùng	MNC	0,88				3,45			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,54	21,21	45,73	0,44	0,93	0,30	2,81	18,58
4	Đất khu công nghệ cao*									
5	Đất khu kinh tế*									
6	Đất đô thị*									
II	KHU CHỨC NĂNG*									
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	20,67	0,82	55,80	74,40	357,53	190,48	472,57	300,76
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN								
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH		5,38						
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD								
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX		62,29	34,92					
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN								
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	12,66	0,50	0,60		0,20		0,04	0,13
8	Khu du lịch	KDL		75,00						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	92,26	56,40	134,90	111,71	107,83	55,73	143,08	172,85

**DIỆN TÍCH, CẤU CẠC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 1636 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020					
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Quảng Vọng	Xã Quảng Long	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Phong	Xã Quảng Phúc
(1)	(2)	(2)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
	Tổng diện tích tự nhiên		693,53	612,11	633,03	686,12	742,13	484,34
1	CÁC LOẠI ĐẤT		693,53	612,11	633,03	686,12	742,13	484,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	398,66	334,75	427,71	383,79	427,42	289,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	153,30	293,27	387,47	315,52	366,99	103,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	153,30	293,27	386,76	315,52	366,99	103,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	141,81	19,59	4,15	3,55	1,65	154,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,85	10,23	17,86	11,77	3,37	24,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,01			15,30		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,22	4,56	13,24	29,80	33,13	6,13
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,47	7,10	4,99	7,85	22,28	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	273,26	263,18	204,92	258,89	314,62	191,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,28	0,28	0,28	0,28	1,02	0,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03				3,24	0,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,66		4,29	1,04	14,69	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	109,42	131,46	81,18	121,21	117,09	101,70
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						0,20
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15	0,15	0,15	0,15	3,31	0,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	87,94	107,11	95,44	98,83	142,05	16,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					2,50	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,79	0,32	0,99	0,85	1,85	0,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,99			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,02	0,31		0,88		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,76	5,19	13,73	5,19	13,41	6,54
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,45	1,09	2,70	1,83	1,76	0,94
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					0,67	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,24	1,90	0,04	0,49	0,32	0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	62,52	15,37	4,66	28,14	12,39	64,18
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			0,46		0,32	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	21,61	14,17	0,40	43,44	0,09	3,52
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*							
6	Đất đô thị*						742,14	
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	153,30	293,27	386,76	315,52	366,99	103,93
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN						
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH						
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD						
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	8,01			15,30		
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN						
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	0,03				5,74	0,10
8	Khu du lịch	KDL						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	89,60	107,11	99,73	99,87	159,24	16,80

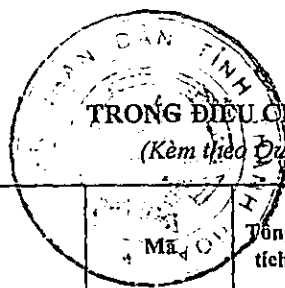
Phụ biểu số 02:



**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG**
(Kèm theo Quyết định số : 1636 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
				Thị trấn Quảng Xương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lợi	Xã Quảng Lĩnh	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Yên	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	713,08	6,39	35,67	19,40	35,84	66,73	19,10	35,25	35,99	11,13	14,36	11,65	10,93	12,38	17,86	35,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	320,55	6,39	5,28	4,90	14,95	28,97	3,80	9,32	8,13	6,93	9,91	8,65	9,93	8,87	15,86	32,95
	<i>Trang đỏ: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>320,55</i>	<i>6,39</i>	<i>5,28</i>	<i>4,90</i>	<i>14,95</i>	<i>28,97</i>	<i>3,80</i>	<i>9,32</i>	<i>8,13</i>	<i>6,93</i>	<i>9,91</i>	<i>8,65</i>	<i>9,93</i>	<i>8,87</i>	<i>15,86</i>	<i>32,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	320,68		10,76	14,50	18,55	15,28	15,30	25,43	27,86	4,20	4,45	3,00	1,00	1,91	2,00	1,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,97				0,34	0,93		0,50								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,70				2,00	15,70										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	20,83		17,63													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,51		1,00			0,50								0,10		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	13,84		1,00			5,35								1,50		1,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		183,55		24,25	71,99								0,20			0,20	1,66
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	10,00															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	125,93		5,00	45,93												
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	HNK/LUA	26,06			26,06												
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)																
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)																
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	19,25		19,25													
3,00	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,31											0,20			0,20	1,66

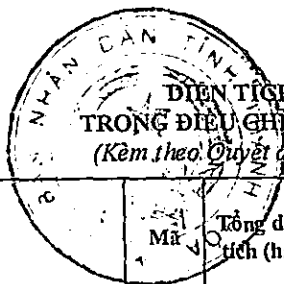
Phụ biểu số 02:



DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 1636 /QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã															
				Xã Quảng Bình	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Nham	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Định	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Vọng	Xã Quảng Long	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Phong	Xã Quảng Phúc	
(1)	(2)	(3)	(4)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	713,08	79,90	34,49	12,38	18,38	17,88	22,49	22,51	19,64	19,93	16,88	8,09	13,98	12,05	24,41	21,78	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	320,55	51,40	1,48	3,10	3,73	5,98	8,88	8,29	7,58	10,53	3,91	3,09	11,44	5,40	17,72	3,18	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	320,55	51,40	1,48	3,10	3,73	5,98	8,88	8,29	7,58	10,53	3,91	3,09	11,44	5,40	17,72	3,18	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	320,68	27,75	19,55	9,28	10,05	11,90	11,51	14,22	11,86	9,40	12,77	5,00	2,54	6,35	4,04	18,60	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,97	0,30			0,20				0,20		0,20			0,30	1,00		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,70																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	20,83				3,20												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,51	0,45	13,46														
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	13,84				1,20		2,10								1,65		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		183,55		12,00	10,00		30,00	0,10				30,00	0,15		3,00			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	10,00					10,00											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	125,93		12,00	10,00		20,00					30,00			3,00			
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	HNK/LUA	26,06																
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)																	
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)																	
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	19,25																
3,00	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,31						0,10					0,15					

Phụ biểu số 03:



**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
TRONG ĐIỀU HÀNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG**
(Kèm theo Quyết định số : 1636 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã															
				Thị trấn Quảng Xương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lợi	Xã Quảng Lĩnh	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Yên	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	148,41					3,50					1,00	11,00					
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,00																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,31																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	86,69																
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,41					3,50					1,00	11,00					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,40					1,50	0,08					3,20			2,00		
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,70																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,80																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,20											3,20					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20						0,08										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,50					1,50									2,00		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

DIỆN
TRONG ĐỀ
(Kèm theo C

(Kèm theo Quyết định số: 1636 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

2